



第26課:遊・泳・疲・暖・涼・静・公・園・込・連・窓・側・葉・景・記・形

1	<b>遊</b>	あそぶ	遊ぶ	遊び		
			<u>あそぶ</u>	<u>あそび</u>		
			chơi	sự đi chơi		
	DU chơi	ユウ	遊園地			
			<u>ゆうえんち</u>			
			công viên giải trí			
2	<b>泳</b>	およぐ	泳ぐ			
			<u>およぐ</u>			
			bơi			
	VINH bơi lội	エイ	水泳			
			<u>すいえい</u>			
			việc bơi lội			
3	<b>疲</b>	つかれる	疲れ	疲れる		
			<u>つかれ</u>	<u>つかれる</u>		
			sự mệt mỏi	mệt mỏi, nhọc nhằn		
	BÌ mệt mỏi	ヒ	疲労			
			<u>ひろう</u>			
			mệt mỏi, mệt nhọc			
4	<b>暖</b>	あたたかい あたためる あたたまる	暖かい	(を)暖める	(が)暖まる	
			<u>あたたかい</u>	<u>あたためる</u>	<u>あたたまる</u>	
			ấm áp	làm nóng, hâm nóng, nung nấu	trở nên ấm áp	
	NOAN ấm áp	ダン	暖房	暖冬	温暖	
			<u>だんぼう</u>	<u>だんとう</u>	<u>おんだん</u>	
			điều hòa ấm	mùa đông ấm	ấm áp	
5	<b>涼</b>	すずしい すずむ	涼しい	涼む		
			<u>すずしい</u>	<u>すずむ</u>		
			mát mẻ	làm mát, làm nguội đi		



	LƯƠNG mát mẽ	リョウ				
6	静	しず・か しず・まる	静かな	静まる		
			<u>しず</u> かな yên bình, yên tĩnh	<u>しず</u> まる êm đi, dịu đi		
	TĨNH yên tĩnh	セイ ジョウ	冷静			
			<u>れい</u> せい bình tĩnh, điềm tĩnh			
7	公 CÔNG công viên	おおやけ コウ	公平	公立	公開	
			<u>こう</u> へい	<u>こう</u> りつ	<u>こう</u> かい	
			công bằng	công lập	mở cửa, tự do	
8	園 VIÊN công viên	その エン	公園	動物園	幼稚園	
			<u>こう</u> えん	<u>どうぶつ</u> えん	<u>ようち</u> えん	
			công viên g	vườn bách thú	nhà trẻ	
9	込 こ・む	こ・む	込む	飛び込む	税込む	申し込む
			<u>こ</u> む	とび <u>こ</u> む	ぜい <u>こ</u> む	もう <u>し</u> こむ
			đông đúc	lao vào, nhảy vào	bao gồm thuế	đăng ký
10	連 つ・れる つら・なる	つ・れる つら・なる	連れて行く	連なる		
			<u>つ</u> れていく	<u>つ</u> らなる		
			dẫn theo	chạy dài, xếp hàng dài		
	LIÊN liên tục	レン	連続	連絡	関連	連休
			<u>れん</u> ぞく	<u>れん</u> らく	かん <u>れん</u>	<u>れん</u> きゅう
			liên tục	liên lạc	liên quan	kì nghỉ dài
11	窓 まど	まど	窓	窓口	窓側の席	
			<u>まど</u>	<u>まど</u> ぐち	<u>まど</u> がわのせき	
			cửa sổ	quầy tư vấn	ghê ngồi phía cửa	



	SONG cửa sổ	ソウ	同窓会 どうぞうかい hội cùng lớp			
12	側	かわ がわ	右側 みぎがわ bên tay phải	両側 りょうがわ hai bên	外側 そとがわ bề ngoài	
			TRẮC bên, phía	ソク	側面 そくめん mặt bên	
13	葉	は ば	葉 は lá	言葉 ことば từ vựng, tiếng nói	葉書き はがき bưu thiếp	落ち葉 おちば lá rơi
			DIỆP lá	ヨウ	紅葉 こうよう/もみじ lá đỏ	
14	景 CẢNH cảnh	ケイ	景色 けしき phong cảnh, cảnh sắc	景気 けいき tình hình kinh tế	不景気 ふけいき kinh tế khó khăn	風景 ふうけい phong cảnh
			記	しる・す		
15	KÝ nhật ký	キ	日記 にっき nhật kí	暗記する あんきする học thuộc lòng	記事 きじ bài báo, bài viết	記録 きろく ghi chép, lưu lại
			16	形	かたち かた	形 かたち kiểu dáng, hình dạng
HÌNH kiểu dáng	ギョウ ケイ	人形 にんぎょう búp bê				形容詞 けいようし tính từ